

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	55,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	-4.5%	-8.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.72
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

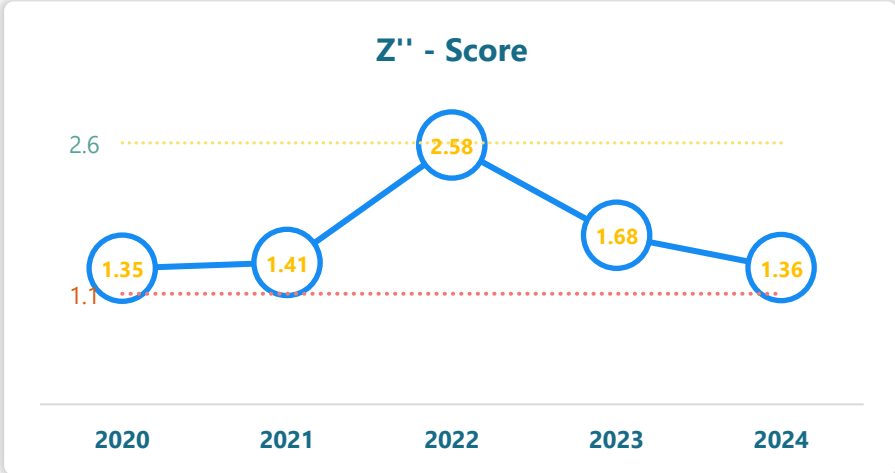
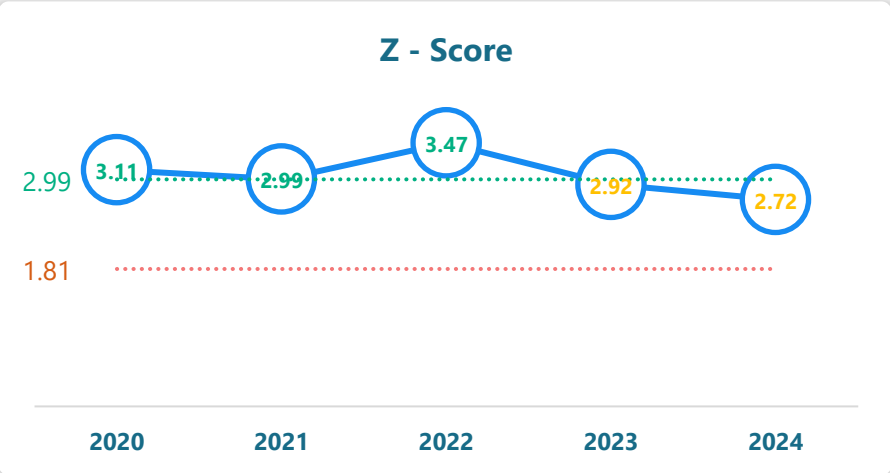
Hệ số nguy cơ phá sản	1.36
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
6,562		▲ 76.0
tỷ VNĐ		▲ 1.2%

LN sau thuế	2024	YoY
157		▼ 25.0
tỷ VNĐ		▼ 13.7%

ROE	2024	+/- YoY
13.6%		▼ 1.9%

ROA	2024	+/- YoY
4.7%		▼ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **APF** năm **2024** đạt **2.72**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

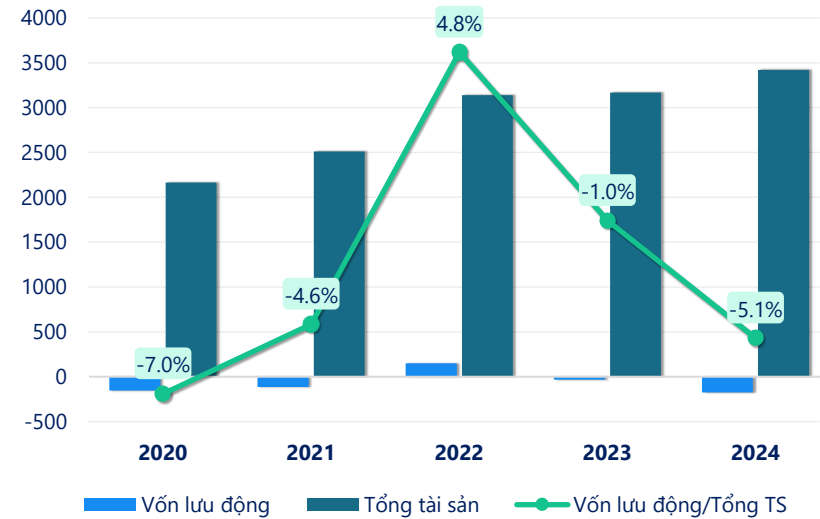
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.36** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy APF có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **APF** ghi nhận doanh thu thuần **6,562** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **156.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.16%** và **giảm 13.7%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **13.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

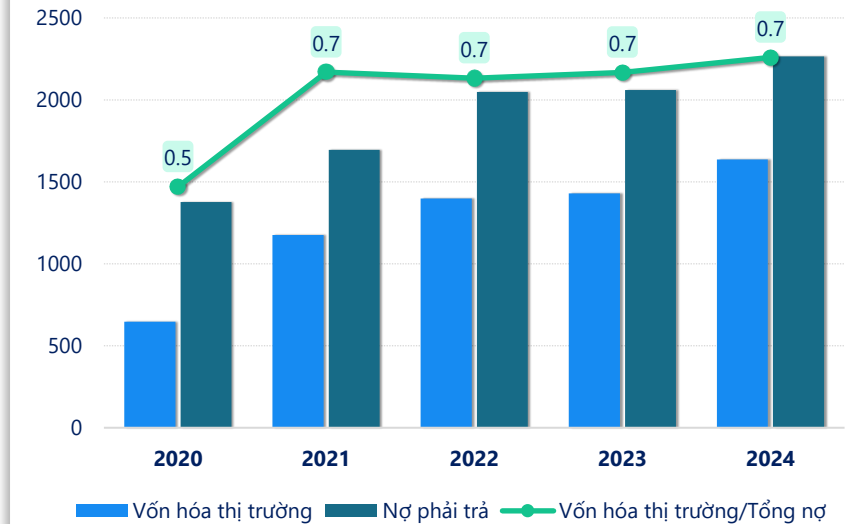
Vốn lưu động/Tổng TS



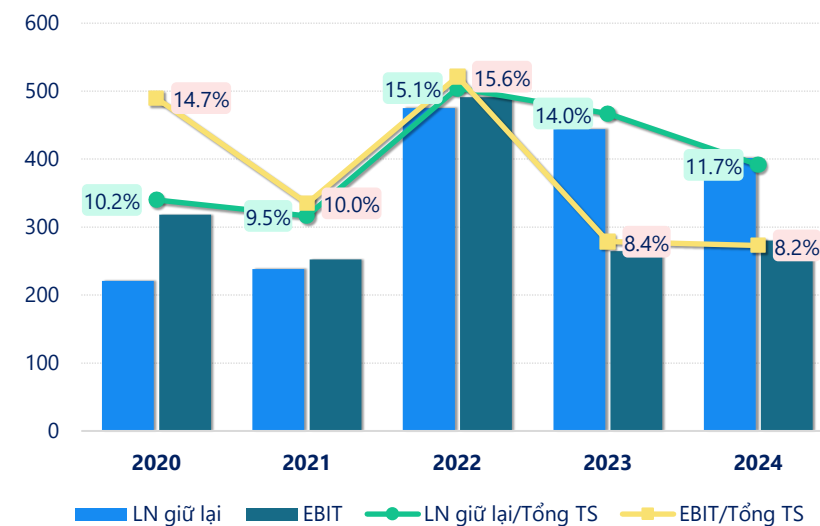
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.72 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

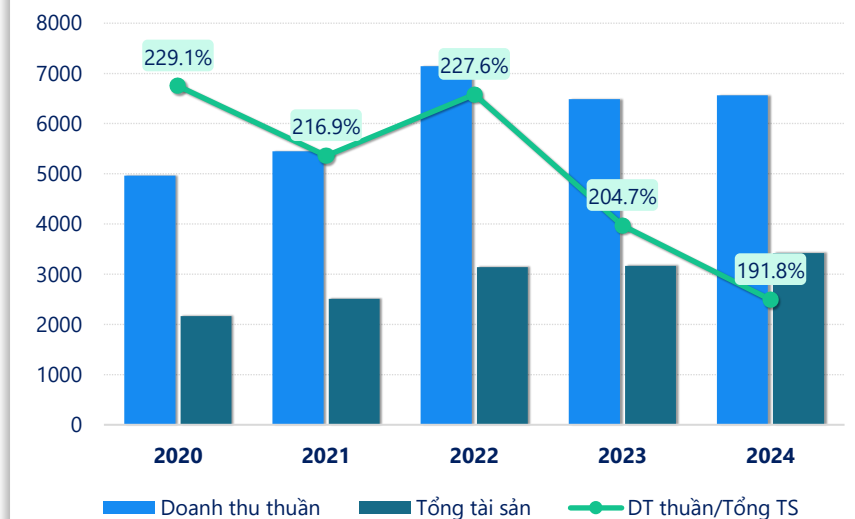


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,421	3,168	8.0%
Tài sản ngắn hạn	1,966	1,903	3.3%
Tiền và tương đương tiền	78.8	129	-38.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0	
Phải thu ngắn hạn	407	575	-29.3%
Hàng tồn kho	1,360	1,014	34.2%
Tài sản ngắn hạn khác	111	185	-40.3%
Tài sản dài hạn	1,455	1,265	15.0%
Phải thu dài hạn	1.21	1.45	-16.7%
Tài sản cố định	1,391	1,109	25.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.9	109	-89.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.8	17.3	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	33.6	24.7	35.8%
Lợi thế thương mại	0	3.21	-100%
Nợ phải trả	2,265	2,060	9.9%
Nợ ngắn hạn	2,141	1,936	10.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,875	1,566	19.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.6	181	-47.2%
Nợ dài hạn	124	124	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	121	121	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,156	1,108	4.3%
Vốn chủ sở hữu	1,156	1,108	4.3%
Vốn điều lệ	298	259	14.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,963	5,445	7,144	6,486	6,562
Giá vốn hàng bán	4,316	4,895	6,160	5,908	5,973
Lợi nhuận gộp	647	550	985	578	588
Doanh thu HĐTC	15.1	26.6	59.3	65.4	134
Chi phí TC	92.4	77.7	103	95.2	133
Chi phí lãi vay	87.6	69.3	85.5	81.2	118
LN trong công ty LKLD	2.09	0.46	3.33	-3.48	-0.42
Chi phí bán hàng	294	284	493	317	375
Chi phí QLDN	43.5	32.4	46.9	43.0	51.1
LN thuần từ HĐKD	234	183	405	184	162
Lợi nhuận khác	-3.51	0.26	0.56	-0.97	-0.73
LN trước thuế	231	183	406	183	162
Lợi nhuận sau thuế	230	183	405	182	157
LNST của CĐ cty mẹ	206	165	365	171	154

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	482	-75.7	89.6	544	10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-152	-176	-144	-343	-272
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-392	233	128	-179	213
Tiền đầu kỳ	118	56.1	36.2	106	129
Lưu chuyển tiền thuần	-61.5	-18.8	74.3	21.8	-48.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.20	-1.10	-4.34	1.01	-1.82
Tiền cuối kỳ	56.1	36.2	106	129	78.8